

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

Số: 1255 /UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Gia Lai, ngày 15 tháng 6 năm 2022

TỜ TRÌNH

Đề nghị ban hành Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Gia Lai

VĂN PHÒNG ĐOÀN ĐBQH VÀ HĐND
TỈNH GIA LAI

ĐẾN Số: 3487 Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XII, kỳ họp thứ Sáu.
Ngày: 16/6/2022

Chuyển: Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015.
Số và ký hiệu HS: Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020.

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015.

Căn cứ Nghị định 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí.

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XII, Kỳ họp thứ Sáu xem xét ban hành Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Gia Lai, cụ thể như sau:

I. Sự cần thiết ban hành văn bản

1. Thực hiện Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí và Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Thông tư số 250/2016/TT-BTC), HĐND tỉnh Gia Lai đã ban hành các Nghị quyết:

- Nghị quyết số 39/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; phí đăng ký giao dịch bảo đảm áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

- Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

- Nghị quyết số 46/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

- Nghị quyết số 60/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 46/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

- Nghị quyết số 100/2018/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Ngày 29/11/2019, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 85/2019/TT-BTC hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Thông tư số 85/2019/TT-BTC) (có hiệu lực từ ngày 13 tháng 01 năm 2020), thay thế Thông tư số 250/2016/TT-BTC và được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 (có hiệu lực từ ngày 10 tháng 01 năm 2022). Theo quy định hiện hành sau khi được sửa đổi, bổ sung:

- (1) Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là khoản thu đối với công việc thẩm định hồ sơ, các điều kiện cần và đủ đảm bảo việc

thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (bao gồm cấp lần đầu, cấp mới, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận và chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp) theo quy định của pháp luật.

Căn cứ quy mô diện tích của thửa đất, tính chất phức tạp của từng loại hồ sơ, mục đích sử dụng đất và điều kiện cụ thể của địa phương để quy định mức thu phí cho từng trường hợp.

(2) Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai là khoản thu đối với người có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai (như: cơ quan địa chính, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, quận, huyện) nhằm bù đắp chi phí quản lý, phục vụ việc khai thác và sử dụng tài liệu đất đai và bù đắp chi phí cho hoạt động thu phí. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai bao gồm cả bản đồ quy hoạch sử dụng đất, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ chuyên đề, bản đồ địa chính.

(3) Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (phí cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất) là khoản thu đối với người có yêu cầu cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm bù đắp chi phí thực hiện công việc, dịch vụ cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và bù đắp chi phí cho hoạt động thu phí.

(4) Phí đăng ký giao dịch bảo đảm (phí đăng ký biện pháp bảo đảm) là khoản thu khi thực hiện chứng nhận đăng ký đối với biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm bù đắp chi phí cho việc thực hiện công việc, dịch vụ đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và bù đắp chi phí cho hoạt động thu phí.

Căn cứ điều kiện cụ thể của địa phương để quy định mức thu phí theo hồ sơ đăng ký hoặc số lượng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc số thửa đất, tài sản gắn liền với đất được chứng nhận trên một giấy chứng nhận trong hồ sơ đăng ký biện pháp bảo đảm hoặc các trường hợp đăng ký khác cho phù hợp.

2. Căn cứ khoản 11, khoản 16, khoản 17, khoản 21 Điều 2 Thông tư số 85/2019/TT-BTC, theo đó, phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; phí đăng ký giao dịch bảo đảm thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Về cơ sở để xây dựng mức thu có thay đổi như:

- Thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác;

- Thực hiện chế độ tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21 tháng 5 năm 2018 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng

khóa XII về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp (sau đây gọi là Nghị quyết số 27-NQ/TW).

- Thực hiện Điều 13 Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015: “*1. Tổ chức thu lệ phí phải nộp đầy đủ, kịp thời số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước. 2. Nguồn chi phí trang trải cho việc thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật*”.

Để thực hiện đúng theo quy định của pháp luật về Luật Phí và lệ phí và nâng cao hiệu quả hoạt động dịch vụ sự nghiệp công, xác định mức thu phí được xác định trên nguyên tắc cơ bản bù đắp chi phí và có tính lũy, có tính đến chính sách phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong từng thời kỳ, đảm bảo công bằng, minh bạch và bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của công dân.

Căn cứ các quy định trên, việc ban hành Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Gia Lai thay thế các Nghị quyết nêu trên theo quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC và Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 là phù hợp và cần thiết.

II. Mục đích, quan điểm xây dựng Nghị quyết

1. Mục đích

Xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh “Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Gia Lai” thay thế các Nghị quyết: Nghị quyết số 39/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai; Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai; Nghị quyết số 46/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai; Nghị quyết số 60/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 46/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai; Nghị quyết số 100/2018/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Quan điểm xây dựng dự thảo Nghị quyết

Việc xây dựng và ban hành Nghị quyết đảm bảo phù hợp với quy định của Luật Phí và lệ phí, các văn bản hướng dẫn của cơ quan cấp trên và tình hình thực tế tại địa phương. Đồng thời, các quy định của Nghị quyết phải đảm bảo thu đúng, thu đủ tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước và bù đắp một phần chi phí theo quy định tại Luật Phí và lệ phí và Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày

23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí.

III. Quá trình xây dựng dự thảo Nghị quyết

1. Trong quá trình xây dựng dự thảo Nghị quyết, Ủy ban nhân dân tỉnh đã thực hiện theo quy định tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (Giao Sở Tài chính chủ trì xây dựng dự thảo Nghị quyết lấy ý kiến bằng văn bản của các sở, ngành có liên quan, đăng tải trên công thông tin điện tử của tỉnh; tổng hợp ý kiến góp ý, gửi Sở Tư pháp thẩm định hoàn thiện dự thảo Nghị quyết theo đúng quy trình). Thời gian đăng tải Nghị quyết trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh từ ngày 05/4/2022 đến ngày 10/5/2022. (<https://gialai.gov.vn/pages/dong-gop-du-thao-van-ban.aspx?ItemID=140>; <https://gialai.gov.vn/pages/dong-gop-du-thao-van-ban.aspx?ItemID=136>).

2. Bảng so sánh mức thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; phí đăng ký giao dịch bảo đảm với các địa phương liền kề (chi tiết theo Phụ lục II kèm theo Văn bản này).

3. Việc cung cấp dịch vụ công theo phương thức trực tuyến trong giải quyết thủ tục hành chính:

Hiện nay, Sở Tài nguyên và Môi trường đã và đang thực hiện công tác thu thập cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường để cập nhật, số hóa phục vụ công tác lưu trữ và khai thác. Do vậy, đối với các dữ liệu về tài nguyên và môi trường nói chung (bao gồm các lĩnh vực môi trường, khoáng sản, tài nguyên nước, đất đai) nếu đã được thu thập và chuyển đổi số đều có thể cung cấp dữ liệu trực tuyến.

Theo quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC và Thông tư số 106/2021/TT-BTC, liên quan đến xây dựng mức phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai và cung cấp thông tin giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, hiện nay, Sở Tài nguyên và Môi trường đã thực hiện các dịch vụ công mức độ 3, 4 theo quy trình được phê duyệt tại Quyết định số 985/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2021 của UBND tỉnh Gia Lai về việc công bố Danh mục gồm 01 thủ tục hành chính mới, 25 thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung và phê duyệt Quy trình nội bộ giải quyết đối với 24 thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Tài nguyên và Môi trường và Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt Quy trình nội bộ giải quyết đối với 21 thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường đã xây dựng mức

phi theo quy trình mức độ dịch vụ công 3, 4 nên mức phí đảm bảo khuyến khích tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng dịch vụ công trực tuyến.

Vì vậy, đối với những thông tin dữ liệu địa chính nếu đã được thu thập, cập nhật và số hoá để đưa vào lưu trữ và khai thác đều có thể cung cấp trực tuyến theo nhu cầu của người dân.

IV. Bố cục và nội dung cơ bản của dự thảo nghị quyết

1. Bố cục: Dự thảo Nghị quyết bối cục gồm 06 Điều.

2. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị quyết

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

2. Đối tượng áp dụng

a) Người nộp phí: Là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (bao gồm cấp lần đầu, cấp mới, cấp đổi, cấp lại), chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đã cấp hoặc có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai hoặc có yêu cầu cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hoặc thực hiện chứng nhận đăng ký đối với biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

b) Tổ chức thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng đăng ký đất đai, Trung tâm Công nghệ Thông tin thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Mức thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Gia Lai: Quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Văn bản này.

Điều 3. Miễn, giảm phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; phí đăng ký giao dịch bảo đảm

1. Miễn, giảm phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đối tượng sau:

a) Miễn phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đối tượng là người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945, anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; thương binh, người hưởng chính sách như thương binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên; bệnh binh; thân nhân của

người có công với cách mạng được hưởng trợ cấp tuất hằng tháng theo quy định của Pháp lệnh Uu đai người có công với cách mạng; hộ nghèo; hộ đồng bào dân tộc thiểu số.

b) Giảm 50% phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đối tượng là thân nhân của người có công với cách mạng theo quy định của Pháp lệnh Uu đai người có công với cách mạng (trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này).

c) Trường hợp văn bản viện dẫn tại khoản này được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ bằng văn bản quy phạm pháp luật mới thì áp dụng quy định tương ứng tại văn bản quy phạm pháp luật mới.

2. Miễn phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai đối với cơ quan điều tra của Công an nhân dân; Quân đội nhân dân; Viện kiểm sát nhân dân; Tòa án nhân dân các cấp.

Điều 4. Tỷ lệ để lại cho tổ chức thu phí

1. Sở Tài nguyên và Môi trường được để lại 60% tổng số tiền phí thu được.

2. Văn phòng đăng ký đất đai, Trung tâm Công nghệ Thông tin thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường được để lại 70% tổng số tiền phí thu được.

Điều 5. Kê khai, nộp phí

1. Người nộp phí thực hiện kê khai, nộp phí theo từng lần phát sinh dịch vụ được thụ hưởng.

2. Định kỳ hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí thu được của tháng trước vào Tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước chậm nhất vào ngày 05 của tháng sau.

(Có dự thảo nghị quyết kèm theo).

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XII, kỳ họp thứ Sáu xem xét, quyết định/.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các vị Đại biểu HĐND tỉnh;
- Đ/c Chủ tịch, các đ/c PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính, Sở Tư pháp, Sở TNMT ;
- Đ/c CVP, các đ/c PVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, CNXD, NL, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Hồ Phước Thành

Phụ lục I

MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT; PHÍ KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI LIỆU ĐẤT ĐAI; PHÍ CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM BẰNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT; PHÍ ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI

(Kèm theo Tờ trình số 1255/TTr-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh)

Mục I

MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỔ CHỨC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG THẨM ĐỊNH THỰC HIỆN TẠI SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ.

STT	Nội dung công việc	Mức thu tại thành phố; phường thuộc thị xã; thị trấn thuộc huyện	Mức thu tại xã thuộc thị xã, huyện
1	Hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 1000 m ²	2.920.000	1.750.000
2	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1000 m ² trở lên	4.870.000	2.920.000

Mục II

MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT; PHÍ KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI LIỆU ĐẤT ĐAI; PHÍ CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM BẰNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT; PHÍ ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG THẨM ĐỊNH THỰC HIỆN TẠI VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI VÀ TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN THUỘC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Phí thẩm định hồ sơ cấp lần đầu, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

STT	Đối tượng/Nội dung công việc	Mức thu tại thành phố; phường thuộc thị xã; thị trấn thuộc huyện	Mức thu tại xã thuộc thị xã, huyện
1	Tổ chức		

a	Hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 1000 m ²	1.550.000	930.000
b	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1.000 m ² trở lên	2.590.000	1.550.000
2	Cá nhân, hộ gia đình		
a	Hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 200 m ²	440.000	260.000
b	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 200 m ² đến dưới 500 m ²	520.000	310.000
c	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	590.000	350.000
d	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1.000 m ² đến dưới 3.000 m ²	740.000	440.000
đ	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 3.000 m ² đến dưới 5.000 m ²	890.000	530.000
e	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 5.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	1.030.000	620.000
f	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 10.000 m ² trở lên	1.110.000	660.000

2. Phí thẩm định hồ sơ cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân: Bằng 60% mức thu phí thẩm định hồ sơ cấp lần đầu, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích thửa đất tương ứng quy định tại khoản 1 Mục này.

3. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ.

STT	Đối tượng	Mức thu
1	Đối với tổ chức	400.000
2	Đối với cá nhân	200.000

4. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và phí đăng ký giao dịch bảo đảm

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ.

STT	Đối tượng/Nội dung công việc	Mức thu
1	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	30.000
2	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	

a	Đăng ký biện pháp bảo đảm	80.000
b	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	70.000
c	Đăng ký thay đổi nội dung biện pháp bảo đảm đã đăng ký	60.000
d	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm.	20.000



Phụ lục II

**BẢNG SỐ SÁNH MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT; PHÍ KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI LIỆU ĐẤT
ĐẠI; PHÍ CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT; PHÍ ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH
BẢO ĐẢM VỚI CÁC ĐỊA PHƯƠNG**

(Ban hành kèm theo Tờ trình số 1255/TTr-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

I. Mức thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho tổ chức đối với hoạt động thẩm định thực hiện tại Sở Tài nguyên và Môi trường

Đơn vị tính: đồng/hộ sơ.

Theo Dự thảo Nghị quyết			Đăk Nông				Đăk Lăk			
			Đô thị		Nông thôn		Đô thị		Nông thôn	
Nội dung công việc	Mức thu tại thành phố; phường thuộc thị xã; thị trấn thuộc huyện	Mức thu tại xã thuộc thị xã, huyện	Đất SXKD	Các loại đất còn lại	Đất SXKD	Các loại đất còn lại	Đất SXKD	Các loại đất còn lại	Đất SXKD	Các loại đất còn lại
Hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 1000 m ²	2.920.000	1.750.000	2.570.000	1.470.000	1.670.000	956.000	2.570.000	1.470.000	1.670.000	960.000
Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1000 m ² trở lên	4.870.000	2.920.000	4.500.000	2.573.000	2.927.000	1.672.000				

II. Mức thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; phí đăng ký giao dịch bảo đảm đối với hoạt động thẩm định thực hiện tại Văn phòng đăng ký đất đai và Trung tâm Công nghệ Thông tin thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường;

1. Phí thẩm định hồ sơ cấp lần đầu, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Đơn vị tính: đồng/hộ sơ.

Tổ chức										
Hồ sơ có diện tích thừa đất dưới 1000 m ²	1.550.000	930.000	1.225.000	700.000	796.000	445.000	1.230.000	700.000	796.000	460.000
Hồ sơ có diện tích thừa đất từ 1.000 m ² trở lên	2.590.000	1.550.000								
Cá nhân, hộ gia đình										
Hồ sơ có diện tích thừa đất dưới 200 m ²	440.000	260.000								
Hồ sơ có diện tích thừa đất từ 200 m ² dưới 500 m ²	520.000	310.000	700.000	400.000	455.000	260.000	700.000	400.000	455.000	260.000
Hồ sơ có diện tích thừa đất từ 500 m ² dưới 1.000 m ²	590.000	350.000								
Hồ sơ có diện tích thừa đất từ 1.000 m ² đến dưới 3.000 m ²	740.000	440.000								
Hồ sơ có diện tích thừa đất từ 3.000 m ² đến dưới 5.000 m ²	890.000	530.000								
Hồ sơ có diện tích thừa đất từ 5.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	1.030.000	620.000								
Hồ sơ có diện tích thừa đất từ 10.000 m ² trở lên	1.110.000	660.000	2.570.000	1.470.000	1.670.000	955.000	2.570.000	1.470.000	1.670.000	960.000

2. Phí thẩm định hồ sơ cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân:

Theo Dự thảo Nghị quyết	Đăk Nông	Đăk Lăk
Bằng 60% mức thu phí thẩm định hồ sơ cấp lần đầu, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích thừa đất tương ứng quy định tại khoản 1 Mục này.	Tính bằng 50% mức trên	Tính bằng 50% mức trên

3. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai:

Đối tượng	Mức thu (Đơn vị tính: đồng/hồ sơ)
Đối với tổ chức	400.000
Đối với cá nhân	200.000



4. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và phí đăng ký giao dịch bảo đảm

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ.

Nội dung	Mức thu	Đăk Nông	Đăk Lăk
Phí cung cấp thông tin giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	30.000	30.000	30.000
Phí đăng ký giao dịch bảo đảm			
Đăng ký giao dịch bảo đảm	80.000	80.000	80.000
Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	70.000	30.000	70.000
Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	60.000	60.000	60.000
Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm.	20.000	20.000	20.000

Số: 914/STP-NV1

Gia Lai, ngày 07 tháng 6 năm 2022

V/v thẩm định dự thảo Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Kính gửi: Sở Tài chính.

Sở Tư pháp nhận được Văn bản số 1709/STC-QLNS ngày 03/6/2022 của Sở Tài chính về việc thẩm định dự thảo Tờ trình và dự thảo Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Sau khi nghiên cứu dự thảo Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Gia Lai (sau đây viết là dự thảo văn bản) và các tài liệu khác kèm theo Văn bản số 1709/STC-QLNS, Sở Tư pháp có ý kiến thẩm định như sau:

I. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN

1. Phạm vi điều chỉnh của dự thảo văn bản

Thống nhất phạm vi điều chỉnh của dự thảo văn bản.

2. Đối tượng áp dụng của dự thảo văn bản (Tại khoản 2 Điều 1)

a) Ở điểm a

- Đề nghị sửa cụm từ “Đối tượng nộp” bảo đảm sử dụng từ ngữ rõ ràng, thống nhất.

Tương tự, đề nghị thống nhất sử dụng từ ngữ, như: “người nộp phí”.

- Căn cứ điểm m, điểm n khoản 1 Điều 5 Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

điểm b, điểm d khoản 3 Điều 1 Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, đề nghị:

+ Chính sửa nội dung “*có nhu cầu đề nghị được thẩm định hồ sơ, cấp mới, cấp lần đầu, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xác nhận biến động đất dai vào giấy chứng nhận đã cấp*” bảo đảm nội dung được rõ ràng, chính xác, phù hợp với quy định tại điểm b khoản 3 Điều 1 Thông tư số 106/2021/TT-BTC.

+ Sửa nội dung “*thực hiện các dịch vụ tra cứu, cung cấp thông tin tài liệu về đất đai, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký giao dịch bảo đảm*” như sau: “*hoặc có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai hoặc có yêu cầu cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hoặc thực hiện chứng nhận đăng ký đổi với biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.*”.

b) Ở điểm b khoản 2

- Đề nghị bổ sung nội dung “*thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường*” sau nội dung “*Trung tâm Công nghệ Thông tin*” nhằm phân biệt với Trung tâm Công nghệ Thông tin thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

Tương tự, đề nghị chỉnh sửa ở khoản 3 Điều 4, dự thảo phụ lục.

- Căn cứ điểm m khoản 1 Điều 5 Thông tư số 85/2019/TT-BTC quy định:

“m) Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai là khoản thu đối với người có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai (như: cơ quan địa chính, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, quận, huyện) nhằm bù đắp chi phí quản lý, phục vụ việc khai thác và sử dụng tài liệu đất đai và bù đắp chi phí cho hoạt động thu phí. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai bao gồm cả bản đồ quy hoạch sử dụng đất, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ chuyên đề, bản đồ địa chính.”

Căn cứ quy định nêu trên và căn cứ điểm a khoản 1 Điều 6 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí, đề nghị làm rõ việc khai thác và sử dụng tài liệu đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai, như: Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố; ...; xác định đối tượng áp dụng, xây dựng nội dung dự thảo văn bản bảo đảm đầy đủ.

c) Đề nghị bổ sung đối tượng áp dụng văn bản là “*Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan*”.

II. SỰ PHÙ HỢP CỦA NỘI DUNG DỰ THẢO VĂN BẢN VỚI ĐƯỜNG LỐI, CHỦ TRƯƠNG CỦA ĐẢNG, CHÍNH SÁCH CỦA NHÀ NƯỚC; TÍNH HỢP HIỆN, TÍNH HỢP PHÁP, TÍNH THỐNG NHẤT CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN VỚI HỆ THỐNG PHÁP LUẬT

1. Sự phù hợp của nội dung dự thảo văn bản với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước

Căn cứ khoản 2 Điều 4, khoản 4 Điều 10, khoản 1 Điều 21 Luật Phí và lệ phí; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 3 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP; Thông tư số 85/2019/TT-BTC; Thông tư số 106/2021/TT-BTC, nội dung dự thảo văn bản bảo đảm phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước. Tuy nhiên, đề nghị nghiên cứu các ý kiến nêu tại khoản 3 Mục này để chỉnh sửa, hoàn thiện nội dung dự thảo văn bản.

2. Thẩm quyền ban hành văn bản

Căn cứ Điều 19 Luật Tổ chức chính quyền địa phương; khoản 1 Điều 27 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; khoản 2 Điều 4, khoản 4 Điều 10, khoản 1 Điều 21 Luật Phí và lệ phí; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 3 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP, Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức thu, ché độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Gia Lai là đúng thẩm quyền.

3. Nội dung dự thảo văn bản

a) Tại phần căn cứ ban hành văn bản, căn cứ khoản 1 Điều 61 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, đề nghị xác định đầy đủ căn cứ ban hành văn bản là văn bản quy phạm pháp luật quy định nội dung, cơ sở để ban hành văn bản như: “*Nghị định số 102/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm*”, ...

b) Tại Điều 2

- Ở tên điều, đề nghị chỉnh sửa tên điều như sau: “*Mức thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; phí đăng ký giao dịch bảo đảm*” hoặc bổ sung nội dung quy ước viết tắt ở lần đầu liệt kê đầy đủ các loại phí nhằm bảo đảm nội dung được rõ ràng, thống nhất.

Theo đó, đề nghị chỉnh sửa các điều, khoản, điểm, nội dung khác bảo đảm tính thống nhất của dự thảo văn bản.

- Đề nghị bỏ nội dung “*trên địa bàn tỉnh Gia Lai*”, vì không cần thiết.

c) Tại Điều 3

- Ở tên điều, đề nghị bỏ cụm từ “*Ché độ*”, vì không cần thiết.

- Ở điểm a khoản 1

+ Đề nghị sửa nội dung “*Miễn phí thẩm định*” như sau: “*Miễn phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*” nhằm bảo đảm thống nhất sử dụng từ ngữ.

Tương tự, đề nghị chỉnh sửa ở điểm b khoản 1.

+ Đề nghị bổ sung nội dung “*theo quy định của Pháp lệnh Uỷ ban người có công với cách mạng*” sau nội dung “*thân nhân của người có công với cách mạng được hưởng trợ cấp tuất hàng tháng*” nhằm bảo đảm tính thống nhất của dự thảo văn bản (thông nhất với nội dung ở điểm b khoản 1).

+ Đề nghị bỏ nội dung “*theo quy định của Chính phủ*” ở nội dung “*hộ nghèo theo quy định của Chính phủ*”, vì không cần thiết.

- Ở điểm b khoản 1, nhằm bảo đảm nội dung được ngắn gọn, đề nghị sửa nội dung “*(trừ đối tượng thân nhân của người có công với cách mạng được hưởng trợ cấp tuất hàng tháng)*” như sau: “*trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này*”.

- Đề nghị bổ sung điểm c ở khoản 1 như sau: “c) *Trường hợp văn bản viện dẫn tại khoản này được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ bằng văn bản quy phạm pháp luật mới thì áp dụng quy định tương ứng tại văn bản quy phạm pháp luật mới.*”

- Ở khoản 2

+ Đề nghị bỏ từ “*thu*” ở nội dung “*Miễn thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai*”.

+ Đề nghị làm rõ đối tượng được miễn phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai là cơ quan, đơn vị nào (*cơ quan điều tra của Công an nhân dân; Quân đội nhân dân; Viện kiểm sát nhân dân; Tòa án nhân dân các cấp hay cơ quan điều tra của Công an nhân dân; cơ quan điều tra của Quân đội nhân dân; cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân; tòa án nhân dân các cấp; ...*); xây dựng nội dung bảo đảm rõ ràng, chính xác, phù hợp với quy định pháp luật về tổ chức của Công an nhân dân, Quân đội nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân.

+ Đề nghị làm rõ lý do không quy định miễn phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai đối với cơ quan thi hành án dân sự so với Nghị quyết số 100/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh trong hồ sơ dự thảo văn bản trình Hội đồng nhân dân tỉnh.

d) Tại khoản 1 Điều 4, căn cứ khoản 2 Điều 8 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, đề nghị bỏ khoản này.

Tương tự, đề nghị bỏ nội dung “*Tổ chức thu phí có trách nhiệm thu đúng, thu đủ các loại phí theo quy định; thực hiện kê khai tiền phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và nộp tiền phí phải nộp vào ngân sách Nhà nước, sau khi trừ số tiền phí được đẻ lại.*” ở khoản 2 Điều 5.

d) Tại Điều 5

- Ở tên điều, đề nghị chỉnh sửa tên điều là cụm từ chỉ nội dung chính của điều, bảo đảm tính thống nhất.

- Ở khoản 1

Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP quy định:

“Điều 3. Kê khai, thu, nộp, quyết toán phí, lệ phí”

1. Người nộp phí, lệ phí thực hiện kê khai, nộp phí, lệ phí theo tháng, quý, năm hoặc theo từng lần phát sinh. Căn cứ tính chất, đặc điểm của từng khoản phí, lệ phí, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 4 Luật phí và lệ phí quy định cụ thể kỳ kê khai, nộp phí, lệ phí cho phù hợp.”

Đề nghị xây dựng nội dung bảo đảm phù hợp với quy định nêu trên đồng thời bảo đảm rõ ràng.

- Ở khoản 2

+ Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 3 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP, đề nghị sửa như sau: “Định kỳ hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi sổ tiền phí thu được của tháng trước vào Tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước chậm nhất vào ngày 05 của tháng sau.”.

c) Tại phần nơi nhận, đề nghị trình bày chính xác tên gọi của cơ quan, đơn vị nhận văn bản như: Chính sửa “Tổ chức pháp chế thuộc Bộ Tài chính”, “Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh; Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh và Ủy ban nhân dân tỉnh (đăng công báo);”.

g) Đối với dự thảo phụ lục

- Ở khoản 1

+ Ở tên khoản, đề nghị sửa như sau: “Mức thu phí thẩm định ... đối với hoạt động thẩm định thực hiện tại Sở Tài nguyên và Môi trường” nhằm bảo đảm nội dung được chính xác, chặt chẽ.

Tương tự, đề nghị chỉnh sửa tên khoản 2 bảo đảm nội dung được chính xác, chặt chẽ.

+ Đề nghị chỉnh sửa nội dung:

“Đối tượng/Nội dung công việc

Đối với tổ chức

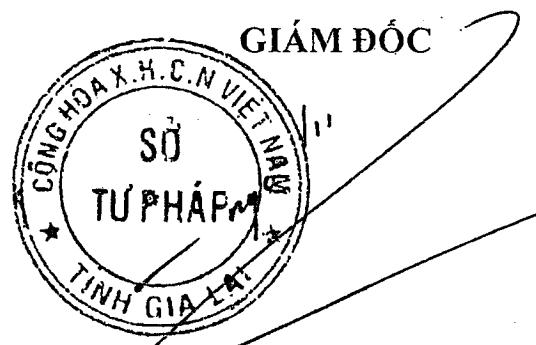
- Đề nghị xác định đơn vị tính mức thu phí: “Đơn vị tính: đồng”, “(ĐVT: đồng/hồ sơ)” bảo đảm chính xác, thống nhất.

- Đề nghị sửa nội dung “Mức thu tại các xã, phường thuộc thành phố; các phường thuộc thị xã; thị trấn thuộc huyện.”, “Tại các xã, phường thuộc thành phố, các phường thuộc thị xã, thị trấn thuộc huyện” như sau: “Mức thu tại thành phố;

Trên đây là ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp đối với dự thảo văn bản. Đề nghị Sở Tài chính nghiên cứu các ý kiến tại Văn bản này; chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo văn bản; giải trình việc tiếp thu ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh. Dự thảo văn bản đủ điều kiện trình Ủy ban nhân dân tỉnh sau khi các nội dung nêu tại Văn bản này được hoàn thiện bảo đảm phù hợp, thống nhất với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, NV1.



Lê Thị Ngọc Lam

**SO SÁNH DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT VỚI CÁC NGHỊ QUYẾT SỐ: 39/2016/NQ-HĐND, 40/2016/NQ-HĐND,
46/2016/NQ-HĐND NGÀY 08/12/2016; 60/2017/NQ-HĐND NGÀY 13/7/2017; 100/2018/NQ-HĐND NGÀY 06/12/2018
CỦA HĐND TỈNH**

1. Thành phần các văn bản cần so sánh:

a) Dự thảo Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

b) Các Nghị quyết:

- Nghị quyết số 39/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; phí đăng ký giao dịch bảo đảm áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

- Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

- Nghị quyết số 46/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

- Nghị quyết số 60/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 46/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

- Nghị quyết số 100/2018/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Các nội dung đã thay đổi:

Nội dung	Nghị quyết số: 39/2016/NQ-HĐND, 40/2016/NQ-HĐND, 46/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016; 60/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017; 100/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018	Dự thảo Nghị quyết mới
Căn cứ pháp lý	- Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.	- Thông tư số 250/2016/TT-BTC đã được thay thế tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BTP-BTNMT ngày 23 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc đăng ký thuê chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BTP-BTNMT đã được thay thế tại Thông tư số 07/2019/TT-BTP ngày 25/11/2019 hướng dẫn một số nội dung về đăng ký thuê chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (căn cứ Nghị định số 102/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm để ban hành). - Bổ sung các căn cứ: <ul style="list-style-type: none"> + Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; + Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; + Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tinh, thành phố trực thuộc Trung ương.
Đối tượng áp dụng		<ul style="list-style-type: none"> - Bổ sung đối tượng người nộp phí: hộ gia đình. - Bổ sung đối tượng tổ chức thu phí: Trung tâm Công nghệ Thông tin thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường. - Bổ đổi đối tượng tổ chức thu phí: Ủy ban nhân dân cấp xã. - Bổ sung đối tượng áp dụng: Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Mức thu phí	<ul style="list-style-type: none"> Mức thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất áp dụng chung cho các đối tượng nộp phí. 	<ul style="list-style-type: none"> Mức thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đối tượng nộp phí là tổ chức được phân thành 02 mức phí khi thực hiện tại Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc thực hiện tại Văn phòng đăng ký đất đai và Trung tâm Công nghệ Thông tin thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường. Mức thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đối tượng nộp phí là cá nhân, hộ gia đình được quy định khi thực hiện tại Văn phòng đăng ký đất đai và Trung tâm Công nghệ Thông tin thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường và phân loại mức phí thẩm định cho hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 500 m² thành: dưới 200 m² và từ 200 m² đến dưới 500 m² Phí thẩm định hồ sơ cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân: Bằng 60% mức thu phí thẩm định hồ sơ cấp lần đầu, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích thửa đất tương ứng. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai đối tượng nộp phí là tổ chức: 350.000 đồng/hồ sơ.
Miễn, giảm phí		<ul style="list-style-type: none"> Sửa đổi đối tượng được miễn phí thẩm định bao đảm sử dụng từ ngữ rõ ràng, chính xác, thống nhất với các quy định pháp luật có liên quan như: "<i>người tham gia cách mạng trước năm 1945</i>" thành "người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945", "<i>anh hùng lao động</i>" thành "anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến",...

		<ul style="list-style-type: none"> - Bổ đổi tượng được miễn phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai đối với “cơ quan thi hành án dân sự các cấp khi thực hiện nhiệm vụ điều tra”. - Bổ sung quy định: “Trường hợp văn bản viện dẫn tại khoản này được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ bằng văn bản quy phạm pháp luật mới thì áp dụng quy định tương ứng tại văn bản quy phạm pháp luật mới.”
Tỷ lệ để lại cho tổ chức thu phí	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan tài nguyên – môi trường được để lại 50% tổng số tiền phí thu được. - Văn phòng đăng ký đất đai được để lại 50% tổng số tiền phí thu được đối với phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; phí đăng ký giao dịch bảo đảm; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; 70% tổng số tiền phí thu được đối với phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. 	<ul style="list-style-type: none"> - Bổ quy định tỷ lệ để lại cho UBND cấp xã. - Sở Tài nguyên và Môi trường được để lại 60% tổng số tiền phí thu được. - Văn phòng đăng ký đất đai được để lại 70% tổng số tiền phí thu được.
Kê khai, thu, nộp phí	Quy định rõ trách nhiệm kê khai, thu, nộp lệ phí của cơ quan, đơn vị thu lệ phí và quy định quản lý chứng từ thu lệ phí	Chỉ quy định “Người nộp phí thực hiện kê khai, nộp phí theo từng lần phát sinh dịch vụ được thụ hưởng.” Còn trách nhiệm kê khai, thu, nộp lệ phí của cơ quan, đơn vị thu lệ phí và quản lý chứng từ đã được quy định theo quy định hiện hành nên không đưa vào

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

Số: /2022/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Gia Lai, ngày tháng năm 2022

DỰ THẢO 4

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Gia Lai

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XII KỲ HỌP THỨ SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Nghị định số 102/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình....; Báo cáo thẩm tra của.....; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

2. Đối tượng áp dụng

a) Người nộp phí: Là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (bao gồm cấp lần đầu, cấp mới, cấp đổi, cấp lại), chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đã cấp hoặc có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai hoặc có yêu cầu cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hoặc thực hiện chứng nhận đăng ký đối với biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

b) Tổ chức thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng đăng ký đất đai, Trung tâm Công nghệ Thông tin thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Mức thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; phí đăng ký giao dịch bảo đảm: Quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 3. Miễn, giảm phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; phí cung cấp thông

tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; phí đăng ký giao dịch bảo đảm

1. Miễn, giảm phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đối tượng sau:

a) Miễn phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đối tượng là người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945, anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; thương binh, người hưởng chính sách như thương binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên; bệnh binh; thân nhân của người có công với cách mạng được hưởng trợ cấp tuất hàng tháng theo quy định của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng; hộ nghèo; hộ đồng bào dân tộc thiểu số.

b) Giảm 50% phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đối tượng là thân nhân của người có công với cách mạng theo quy định của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng (trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này).

c) Trường hợp văn bản viện dẫn tại khoản này được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ bằng văn bản quy phạm pháp luật mới thì áp dụng quy định tương ứng tại văn bản quy phạm pháp luật mới.

2. Miễn phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai đối với cơ quan điều tra của Công an nhân dân; Quân đội nhân dân; Viện kiểm sát nhân dân; Tòa án nhân dân các cấp.

Điều 4. Tỷ lệ để lại cho tổ chức thu phí

1. Sở Tài nguyên và Môi trường được để lại 60% tổng số tiền phí thu được.

2. Văn phòng đăng ký đất đai, Trung tâm Công nghệ Thông tin thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường được để lại 70% tổng số tiền phí thu được.

Điều 5. Ký kê khai, nộp phí

1. Người nộp phí thực hiện kê khai, nộp phí theo từng lần phát sinh dịch vụ được thu hưởng.

2. Định kỳ hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí thu được của tháng trước vào Tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước chậm nhất vào ngày 05 của tháng sau.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Nghị quyết này thay thế:

- Nghị quyết số 39/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và

sử dụng phí cung cấp thông tin giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; phí đăng ký giao dịch bảo đảm áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

- Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

- Nghị quyết số 46/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

- Nghị quyết số 60/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 46/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

- Nghị quyết số 100/2018/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XII Kỳ họp thứ Sáu thông qua ngày ... tháng ... năm 2022 và có hiệu lực từ ngày... tháng ... năm 2022./.

Nơi nhận:

CHỦ TỊCH

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế thuộc Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy; Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân tỉnh (đăng công báo);
- Sở: Tư pháp, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường;
- Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố;
- Lãnh đạo và Chuyên viên Phòng Tổng hợp;
- Báo Gia Lai, Đài Phát thanh truyền hình tỉnh;
- Lưu: VT, HĐND.

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2022/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

Mục I

MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỔ CHỨC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG THẨM ĐỊNH THỰC HIỆN TẠI SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ.

STT	Nội dung công việc	Mức thu tại thành phố; phường thuộc thị xã; thị trấn thuộc huyện	Mức thu tại xã thuộc thị xã, huyện
1	Hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 1000 m ²	2.920.000	1.750.000
2	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1000 m ² trở lên	4.870.000	2.920.000

Mục II

MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT; PHÍ KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI LIỆU ĐẤT ĐAI; PHÍ CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM BẰNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT; PHÍ ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG THẨM ĐỊNH THỰC HIỆN TẠI VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI VÀ TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN THUỘC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

- Phí thẩm định hồ sơ cấp lần đầu, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

STT	Đối tượng/Nội dung công việc	Mức thu tại thành phố; phường thuộc thị xã; thị trấn thuộc huyện	Mức thu tại xã thuộc thị xã, huyện
1	Tổ chức		
a	Hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 1000 m ²	1.550.000	930.000
b	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1.000 m ² trở lên	2.590.000	1.550.000

2	Cá nhân, hộ gia đình		
a	Hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 200 m ²	440.000	260.000
b	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 200 m ² đến dưới 500 m ²	520.000	310.000
c	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	590.000	350.000
d	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1.000 m ² đến dưới 3.000 m ²	740.000	440.000
d	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 3.000 m ² đến dưới 5.000 m ²	890.000	530.000
e	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 5.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	1.030.000	620.000
f	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 10.000 m ² trở lên	1.110.000	660.000

2. Phí thẩm định hồ sơ cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân: Bằng 60% mức thu phí thẩm định hồ sơ cấp lần đầu, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích thửa đất tương ứng quy định tại khoản 1 Mục này.

3. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ.

STT	Đối tượng	Mức thu
1	Đối với tổ chức	400.000
2	Đối với cá nhân	200.000

4. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và phí đăng ký giao dịch bảo đảm

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ.

STT	Đối tượng/Nội dung công việc	Mức thu
1	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	30.000
2	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	
a	Đăng ký biện pháp bảo đảm	80.000
b	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	70.000
c	Đăng ký thay đổi nội dung biện pháp bảo đảm đã đăng ký	60.000
d	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm.	20.000

Số: 209 / TTr-STC

Gia Lai, ngày 10 tháng 6 năm 2022

TỜ TRÌNH

Đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Nghị định số 102/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Sở Tài chính kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét trình Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XII Kỳ họp thứ Sáu xem xét ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh “Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Gia Lai”, cụ thể như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

1. Thực hiện Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí và Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Thông tư số 250/2016/TT-BTC), HĐND tỉnh Gia Lai đã ban hành các Nghị quyết:

- Nghị quyết số 39/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; phí đăng ký giao dịch bảo đảm áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

- Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

- Nghị quyết số 46/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

- Nghị quyết số 60/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 46/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

- Nghị quyết số 100/2018/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Ngày 29/11/2019, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 85/2019/TT-BTC hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Thông tư số 85/2019/TT-BTC) (có hiệu lực từ ngày 13 tháng 01 năm 2020); thay thế Thông tư số 250/2016/TT-BTC và được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (có hiệu lực từ ngày 10 tháng 01 năm 2022). Theo quy định hiện hành sau khi được sửa đổi, bổ sung:

(1) Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là khoản thu đối với công việc thẩm định hồ sơ, các điều kiện cần và đủ đảm bảo việc thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (bao gồm cấp lần đầu, cấp mới, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận và chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp) theo quy định của pháp luật.

Căn cứ quy mô diện tích của thửa đất, tính chất phức tạp của từng loại hồ sơ, mục đích sử dụng đất và điều kiện cụ thể của địa phương để quy định mức thu phí cho từng trường hợp.

(2) Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai là khoản thu đối với người có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai (như: cơ quan địa chính, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, quận, huyện) nhằm bù đắp chi phí quản lý, phục vụ việc khai thác và sử dụng tài liệu đất đai và bù đắp chi phí cho hoạt động thu phí. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai bao gồm cả bản đồ quy hoạch sử dụng đất, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ chuyên đề, bản đồ địa chính.

(3) Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (phí cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất) là khoản thu đối với người có yêu cầu cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm bù đắp chi phí thực hiện công việc, dịch vụ cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và bù đắp chi phí cho hoạt động thu phí.

(4) Phí đăng ký giao dịch bảo đảm (phí đăng ký biện pháp bảo đảm) là khoản thu khi thực hiện chứng nhận đăng ký đối với biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm bù đắp chi phí cho việc thực hiện công việc, dịch vụ đăng ký biện

pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và bù đắp chi phí cho hoạt động thu phí.

Căn cứ điều kiện cụ thể của địa phương để quy định mức thu phí theo hồ sơ đăng ký hoặc số lượng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc số thừa đất, tài sản gắn liền với đất được chứng nhận trên một giấy chứng nhận trong hồ sơ đăng ký biện pháp bảo đảm hoặc các trường hợp đăng ký khác cho phù hợp.

2. Căn cứ khoản 11, khoản 16, khoản 17, khoản 21 Điều 2 Thông tư số 85/2019/TT-BTC, theo đó phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; phí đăng ký giao dịch bảo đảm thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Về cơ sở để xây dựng mức thu có thay đổi như:

- Thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác;

- Thực hiện Chế độ tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21 tháng 5 năm 2018 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp (sau đây gọi là Nghị quyết số 27-NQ/TW).

- Thực hiện Điều 13 Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015: “*1. Tổ chức thu lệ phí phải nộp đầy đủ, kịp thời số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước. 2. Nguồn chi phí trang trải cho việc thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật*”.

Để thực hiện đúng theo quy định của pháp luật về Luật Phí và lệ phí và nâng cao hiệu quả hoạt động dịch vụ sự nghiệp công, xác định mức thu phí được xác định trên nguyên tắc cơ bản bù đắp chi phí và có tính lũy, có tính đến chính sách phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong từng thời kỳ, đảm bảo công bằng, minh bạch và bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của công dân.

Căn cứ các quy định trên, việc ban hành Nghị quyết Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Gia Lai thay thế các Nghị quyết nêu trên theo quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC và Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 là phù hợp và cần thiết.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích

Xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh “Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Gia Lai” thay thế các Nghị quyết: Nghị quyết số 39/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; phí đăng ký giao dịch bảo đảm áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Nghị quyết số 46/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Nghị quyết số 60/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 46/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Nghị quyết số 100/2018/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Quan điểm xây dựng dự thảo Nghị quyết

Việc xây dựng và ban hành Nghị quyết đảm bảo phù hợp với quy định của Luật Phí và lệ phí, các Văn bản hướng dẫn của cơ quan cấp trên và tình hình thực tế tại địa phương. Đồng thời, các quy định của Nghị quyết phải đảm bảo thu đúng, thu đủ tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước và bù đắp một phần chi phí theo quy định tại Luật Phí và lệ phí và Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

- Trong quá trình xây dựng dự thảo Nghị quyết, Sở Tài chính đã thực hiện đúng quy trình quy định tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

- Thời gian đăng tải Nghị quyết trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban

nhân dân tỉnh từ ngày 05/4/2022 đến ngày 10/5/2022.
<https://gialai.gov.vn/pages/dong-gop-du-thao-van-ban.aspx?ItemID=140>;
<https://gialai.gov.vn/pages/dong-gop-du-thao-van-ban.aspx?ItemID=136>.

3. Bảng so sánh mức thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; phí đăng ký giao dịch bảo đảm với các địa phương liên kè (chi tiết theo Phụ lục II kèm theo Văn bản này).

4. Giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định Dự thảo Nghị quyết của Sở Tư pháp tại Công văn số 914/STP-NV1 ngày 07/6/2022 (chi tiết tại Phụ lục III kèm theo Văn bản này).

IV. BỘ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Bộ cục: Dự thảo Nghị quyết bộ cục gồm 06 Điều.

2. Nội dung cơ bản của Dự thảo Nghị quyết

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

2. Đối tượng áp dụng

a) Người nộp phí: Là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (bao gồm cấp lần đầu, cấp mới, cấp đổi, cấp lại), chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đã cấp hoặc có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai hoặc có yêu cầu cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hoặc thực hiện chứng nhận đăng ký đối với biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

b) Tổ chức thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng đăng ký đất đai, Trung tâm Công nghệ Thông tin thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Mức thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; phí

đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Gia Lai: Quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Văn bản này.

Điều 3. Miễn, giảm phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; phí đăng ký giao dịch bảo đảm

1. Miễn, giảm phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đối tượng sau:

a) Miễn phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đối tượng là người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945, anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; thương binh, người hưởng chính sách như thương binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên; bệnh binh; thân nhân của người có công với cách mạng được hưởng trợ cấp tuất hằng tháng theo quy định của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng; hộ nghèo; hộ đồng bào dân tộc thiểu số.

b) Giảm 50% phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đối tượng là thân nhân của người có công với cách mạng theo quy định của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng (trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này).

c) Trường hợp văn bản viện dẫn tại khoản này được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ bằng văn bản quy phạm pháp luật mới thì áp dụng quy định tương ứng tại văn bản quy phạm pháp luật mới.

2. Miễn phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai đối với cơ quan điều tra của Công an nhân dân; Quân đội nhân dân; Viện kiểm sát nhân dân; Tòa án nhân dân các cấp.

Điều 4. Tỷ lệ để lại cho tổ chức thu phí

1. Sở Tài nguyên và Môi trường được để lại 60% tổng số tiền phí thu được.

2. Văn phòng đăng ký đất đai, Trung tâm Công nghệ Thông tin thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường được để lại 70% tổng số tiền phí thu được.

Điều 5. Ký kê khai, nộp phí

1. Người nộp phí thực hiện kê khai, nộp phí theo từng lần phát sinh dịch vụ được thu hưởng.

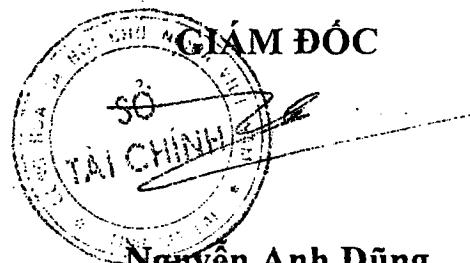
2. Định kỳ hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí thu được của tháng trước vào Tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước chậm nhất vào ngày 05 của tháng sau.

Trên đây là Tờ trình đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định hồ sơ

cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Gia Lai, Sở Tài chính kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Tư pháp;
- GD, các PGĐ Sở;
- Lưu: VT, QLNS.



Nguyễn Anh Dũng

Phụ lục I

MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT; PHÍ KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI LIỆU ĐẤT ĐAI; PHÍ CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM BẰNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT; PHÍ ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI

(Ban hành kèm theo Tờ trình số 209 /TTr-STC ngày 40 tháng 6 năm 2022 của Sở Tài chính)

Mục I

MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỔ CHỨC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG THẨM ĐỊNH THỰC HIỆN TẠI SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ.

STT	Nội dung công việc	Mức thu tại thành phố; phường thuộc thị xã; thị trấn thuộc huyện	Mức thu tại xã thuộc thị xã, huyện
1	Hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 1000 m ²	2.920.000	1.750.000
2	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1000 m ² trở lên	4.870.000	2.920.000

Mục II

MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT; PHÍ KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI LIỆU ĐẤT ĐAI; PHÍ CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM BẰNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT; PHÍ ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG THẨM ĐỊNH THỰC HIỆN TẠI VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI VÀ TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN THUỘC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Phí thẩm định hồ sơ cấp lần đầu, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

STT	Đối tượng/Nội dung công việc	Mức thu tại thành phố; phường thuộc thị xã; thị trấn thuộc huyện	Mức thu tại xã thuộc thị xã, huyện
1	Tổ chức		

a	Hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 1000 m ²	1.550.000	930.000
b	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1.000 m ² trở lên	2.590.000	1.550.000
2	Cá nhân, hộ gia đình		
a	Hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 200 m ²	440.000	260.000
b	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 200 m ² đến dưới 500 m ²	520.000	310.000
c	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	590.000	350.000
d	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1.000 m ² đến dưới 3.000 m ²	740.000	440.000
đ	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 3.000 m ² đến dưới 5.000 m ²	890.000	530.000
e	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 5.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	1.030.000	620.000
f	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 10.000 m ² trở lên	1.110.000	660.000

2. Phí thẩm định hồ sơ cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân: Bằng 60% mức thu phí thẩm định hồ sơ cấp lần đầu, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích thửa đất tương ứng quy định tại khoản 1 Mục này.

3. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ.

STT	Đối tượng	Mức thu
1	Đối với tổ chức	400.000
2	Đối với cá nhân	200.000

4. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và phí đăng ký giao dịch bảo đảm

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ.

STT	Đối tượng/Nội dung công việc	Mức thu
1	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	30.000
2	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	

a	Đăng ký biện pháp bảo đảm	80.000
b	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	70.000
c	Đăng ký thay đổi nội dung biện pháp bảo đảm đã đăng ký	60.000
d	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm.	20.000

Phu lục II

BẢNG SO SÁNH MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT; PHÍ KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI LIỆU ĐẤT ĐAI; PHÍ CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM BẰNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT; PHÍ ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM VỚI CÁC ĐỊA PHƯƠNG

(Ban hành kèm theo Tờ trình số 209/TTr-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

I. Mức thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho tổ chức đối với hoạt động thẩm định thực hiện tại Sở Tài nguyên và Môi trường

Đơn vị tính: đồng/hộ sơ

Theo Dự thảo Nghị quyết			Đăk Nông				Đăk Lăk			
			Đô thị		Nông thôn		Đô thị		Nông thôn	
Nội dung công việc	Mức thu tại thành phố; phường thuộc thị xã; thị trấn thuộc huyện	Mức thu tại xã thuộc thị xã, huyện	Đất SXKD	Các loại đất còn lại	Đất SXKD	Các loại đất còn lại	Đất SXKD	Các loại đất còn lại	Đất SXKD	Các loại đất còn lại
Hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 1000 m ²	2.920.000	1.750.000	2.570.000	1.470.000	1.670.000	956.000	2.570.000	1.470.000	1.670.000	960.000
Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1000 m ² trở lên	4.870.000	2.920.000	4.500.000	2.573.000	2.927.000	1.672.000				

II. Mức thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; phí đăng ký giao dịch bảo đảm đối với hoạt động thẩm định thực hiện tại Văn phòng đăng ký đất đai và Trung tâm Công nghệ Thông tin thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường;

1. Phí thẩm định hồ sơ cấp lần đầu, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Hồ sơ có diện tích thừa đất dưới 1000 m ²	1.550.000	930.000	1.225.000	700.000	796.000	445.000	1.230.000	700.000	796.000	460.000
Hồ sơ có diện tích thừa đất từ 1.000 m ² trở lên	2.590.000	1.550.000								
Cá nhân, hộ gia đình										
Hồ sơ có diện tích thừa đất dưới 200 m ²	440.000	260.000								
Hồ sơ có diện tích thừa đất từ 200 m ² dưới 500 m ²	520.000	310.000	700.000	400.000	455.000	260.000	700.000	400.000	455.000	260.000
Hồ sơ có diện tích thừa đất từ 500 m ² dưới 1.000 m ²	590.000	350.000	980.000	560.000	640.000	360.000	980.000	560.000	640.000	360.000
Hồ sơ có diện tích thừa đất từ 1.000 m ² đến dưới 3.000 m ²	740.000	440.000								
Hồ sơ có diện tích thừa đất từ 3.000 m ² đến dưới 5.000 m ²	890.000	530.000	1.470.000	840.000	956.000	545.000	1.470.000	840.000	960.000	550.000
Hồ sơ có diện tích thừa đất từ 5.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	1.030.000	620.000								
Hồ sơ có diện tích thừa đất từ 10.000 m ² trở lên	1.110.000	660.000	2.570.000	1.470.000	1.670.000	955.000	2.570.000	1.470.000	1.670.000	960.000

2. Phí thẩm định hồ sơ cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân:

Theo Dự thảo Nghị quyết	Đăk Nông	Đăk Lăk
Bằng 60% mức thu phí thẩm định hồ sơ cấp lần đầu, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích thừa đất tương ứng quy định tại khoản 1 Mục này.	Tính bằng 50% mức trên	Tính bằng 50% mức trên

3. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai:

Đối tượng	Mức thu (Đơn vị tính: đồng/hồ sơ)
Đối với tổ chức	400.000
Đối với cá nhân	200.000

4. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và phí đăng ký giao dịch bảo đảm

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ.

Nội dung	Mức thu	Đăk Nông	Đăk Lăk
Phí cung cấp thông tin giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	30.000	30.000	30.000
Phí đăng ký giao dịch bảo đảm			
Đăng ký giao dịch bảo đảm	80.000	80.000	80.000
Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	70.000	30.000	70.000
Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	60.000	60.000	60.000
Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm.	20.000	20.000	20.000

Phụ lục III

Giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Gia Lai

(Kèm theo Tờ trình số 209 /TTr-STC ngày 10 tháng 6 năm 2022 của Sở Tài chính)

Thực hiện khoản 36 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Sở Tài chính là cơ quan chủ trì soạn thảo đã gửi báo cáo giải trình, tiếp thu kèm theo dự thảo văn bản đã được chỉnh lý đến Sở Tư pháp. Ngày 07/6/2022, Sở Tư pháp đã có Công văn số 914/STP-NV1 v/v thẩm định dự thảo Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Sở Tài chính báo cáo việc tiếp thu ý kiến thẩm định tại Công văn số 914/STP-NV1 như sau:

Ý kiến thẩm định	Giải trình việc tiếp thu ý kiến thẩm định
<p>Ý kiến 1:</p> <p>2. Đối tượng áp dụng của dự thảo văn bản (Tại khoản 2 Điều 1)</p> <p>a) Ở điểm a</p> <p>- Đề nghị sửa cụm từ “Đối tượng nộp” bảo đảm sử dụng từ ngữ rõ ràng, thống nhất.</p> <p>Tương tự, đề nghị thống nhất sử dụng từ ngữ, như: “người nộp phí”.</p> <p>- Căn cứ điểm m, điểm n khoản 1 Điều 5 Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; điểm b, điểm d khoản 3 Điều 1 Thông tư số</p>	Tiếp thu ý kiến thẩm định

106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, đề nghị:

+ Chính sửa nội dung “*có nhu cầu để nghị được thẩm định hồ sơ, cấp mới, cấp lần đầu, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xác nhận biến động đất dai vào giấy chứng nhận đã cấp*” bảo đảm nội dung được rõ ràng, chính xác, phù hợp với quy định tại điểm b khoản 3 Điều 1 Thông tư số 106/2021/TT-BTC.

+ Sửa nội dung “*thực hiện các dịch vụ tra cứu, cung cấp thông tin tài liệu về đất đai, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký giao dịch bảo đảm*” như sau: “*hoặc có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai hoặc có yêu cầu cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hoặc thực hiện chứng nhận đăng ký đối với biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.*”.

b) Ở điểm b khoản 2

- Đề nghị bổ sung nội dung “*thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường*” sau nội dung “*Trung tâm Công nghệ Thông tin*” nhằm phân biệt với Trung tâm Công nghệ Thông tin thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

Tương tự, đề nghị chỉnh sửa ở khoản 3 Điều 4, dự thảo phụ lục.

Ý kiến 2:

Căn cứ Luật Phí và lệ phí quy định: “*Phí là khoản tiền mà tổ chức, cá nhân phải trả nhằm cơ bản bù đắp chi phí và mang*

- Căn cứ điểm m khoản 1 Điều 5 Thông tư số 85/2019/TT-BTC quy định:

“m) Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai là khoản thu đối với người có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai (như: cơ quan địa chính, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, quận, huyện) nhằm bù đắp chi phí quản lý, phục vụ việc khai thác và sử dụng tài liệu đất đai và bù đắp chi phí cho hoạt động thu phí. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai bao gồm cả bản đồ quy hoạch sử dụng đất, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ chuyên đề, bản đồ địa chính.”

Căn cứ quy định nêu trên, điểm a khoản 1 Điều 6 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí, đề nghị làm rõ việc khai thác và sử dụng tài liệu đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai, như: Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố; ...; xác định đối tượng áp dụng, xây dựng nội dung dự thảo văn bản bảo đảm đầy đủ.

tính phục vụ khi được cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công được quy định trong Danh mục phí ban hành kèm theo Luật này.”

Căn cứ Luật Đất đai, Thông tư số 34/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống thông tin đất đai, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 8 năm 2014, được sửa đổi bởi Thông tư số 24/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành, liên tịch ban hành của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2020.

Căn cứ Thông tư số 05/2021/TT-BTNMT ngày 29/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tài nguyên và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Vì vậy, thông tin dữ liệu đất đai được vận hành và khai thác (trong đó có cung cấp thông tin dữ liệu đất đai) là cơ quan chuyên môn thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

Ý kiến 3:

c) Đề nghị bổ sung đối tượng áp dụng văn bản là “*Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan*”.

Tiếp thu ý kiến thẩm định

Ý kiến 4:

3. Nội dung dự thảo văn bản

a) Tại phần căn cứ ban hành văn bản, căn cứ khoản 1 Điều 61 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi

Tiếp thu ý kiến thẩm định

hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, đề nghị xác định đầy đủ căn cứ ban hành văn bản là văn bản quy phạm pháp luật quy định nội dung, cơ sở để ban hành văn bản như: “*Nghị định số 102/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm*”,

...

b) Tại Điều 2

- Ở tên điều, đề nghị chỉnh sửa tên điều như sau: “*Mức thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; phí đăng ký giao dịch bảo đảm*” hoặc bổ sung nội dung quy ước viết tắt ở lần đầu liệt kê đầy đủ các loại phí nhằm bảo đảm nội dung được rõ ràng, thống nhất.

Theo đó, đề nghị chỉnh sửa các điều, khoản, điểm, nội dung khác bảo đảm tính thống nhất của dự thảo văn bản.

- Đề nghị bỏ nội dung “*trên địa bàn tỉnh Gia Lai*”, vì không cần thiết.

c) Tại Điều 3

- Ở tên điều, đề nghị bỏ cụm từ “*Ché đở*”, vì không cần thiết.

- Ở điểm a khoản 1

+ Đề nghị sửa nội dung “*Miễn phí thẩm định*” như sau: “*Miễn phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*” nhằm bảo đảm thống nhất sử dụng từ ngữ.

Tương tự, đề nghị chỉnh sửa ở điểm b khoản 1.

+ Đề nghị bổ sung nội dung “*theo quy định của Pháp*

<p><i>lệnh Uỷ dài người có công với cách mạng” sau nội dung “thân nhân của người có công với cách mạng được hưởng trợ cấp tuất hàng tháng” nhằm bảo đảm tính thống nhất của dự thảo văn bản (thông nhất với nội dung ở điểm b khoản 1).</i></p> <p>+ Đề nghị bỏ nội dung “<i>theo quy định của Chính phủ</i>” ở nội dung “<i>hộ nghèo theo quy định của Chính phủ</i>”, vì không cần thiết.</p> <p>- Ở điểm b khoản 1, nhằm bảo đảm nội dung được ngắn gọn, đề nghị sửa nội dung “(trừ đối tượng thân nhân của người có công với cách mạng được hưởng trợ cấp tuất hàng tháng)” như sau: “<i>trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này</i>”.</p> <p>- Ở khoản 2</p> <p>+ Đề nghị bỏ từ “<i>thu</i>” ở nội dung “<i>Miễn thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai</i>”.</p>	
<p>Ý kiến 5:</p> <p>+ Đề nghị làm rõ đối tượng được miễn phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai là cơ quan, đơn vị nào (<i>cơ quan điều tra của Công an nhân dân; Quân đội nhân dân; Viện kiểm sát nhân dân; Tòa án nhân dân các cấp hay cơ quan điều tra của Công an nhân dân; cơ quan điều tra của Quân đội nhân dân; cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân; tòa án nhân dân các cấp; ...</i>); xây dựng nội dung bảo đảm rõ ràng, chính xác, phù hợp với quy định pháp luật về tổ chức của Công an nhân dân, Quân đội nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân.</p>	<p>Đã chỉnh sửa trong Dự thảo Nghị quyết là: “<i>cơ quan điều tra của Công an nhân dân; Quân đội nhân dân; Viện kiểm sát nhân dân; Tòa án nhân dân các cấp</i>”.</p>
<p>Ý kiến 6:</p> <p>+ Đề nghị làm rõ lý do không quy định miễn phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai đối với cơ quan thi hành án</p>	<p>Đối với việc tra cứu thông tin, sử dụng tài liệu đất đai để phục vụ công tác điều tra tại các cơ quan chuyên môn như Công an nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân hoặc làm cơ sở chứng cứ</p>

<p>dân sự so với Nghị quyết số 100/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh trong hồ sơ dự thảo văn bản trình Hội đồng nhân dân tỉnh.</p>	<p>trong quyết định của Toà án nhân dân: Cơ quan thi hành án thực hiện thi hành án sau khi đã có kết luận, quyết định của các cơ quan có thẩm quyền và cơ quan thi hành án cũng không có nhu cầu tra cứu thông tin tài liệu, điều tra. Vì vậy không cần đưa vào Dự thảo Nghị quyết.</p>
<p>Ý kiến 7:</p> <p>d) Tại khoản 1 Điều 4, căn cứ khoản 2 Điều 8 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, đề nghị bỏ khoản này.</p> <p>Tương tự, đề nghị bỏ nội dung “<i>Tổ chức thu phí có trách nhiệm thu đúng, thu đủ các loại phí theo quy định; thực hiện kê khai tiền phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và nộp tiền phí phải nộp vào ngân sách Nhà nước, sau khi trừ số tiền phí được đế lại.</i>” ở khoản 2 Điều 5.</p> <p>đ) Tại Điều 5</p> <p>- Ở tên điều, đề nghị chỉnh sửa tên điều là cụm từ chỉ nội dung chính của điều, bảo đảm tính thống nhất.</p> <p>- Ở khoản 1</p> <p>Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP quy định:</p> <p>“Điều 3. Kê khai, thu, nộp, quyết toán phí, lệ phí</p> <p>1. Người nộp phí, lệ phí thực hiện kê khai, nộp phí, lệ phí <u>theo tháng, quý, năm hoặc theo từng lần phát sinh</u>.</p> <p>Căn cứ tính chất, đặc điểm của từng khoản phí, lệ phí, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 4 Luật phí và lệ phí <u>quy định cụ thể kỳ kê khai, nộp phí, lệ phí cho phù hợp</u>.”</p> <p>Đề nghị xây dựng nội dung bảo đảm phù hợp với quy</p>	<p>Tiếp thu ý kiến thẩm định</p>

định nêu trên đồng thời bảo đảm rõ ràng.

- Ở khoản 2

+ Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 3 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP, đề nghị sửa như sau: “*Định kỳ hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí thu được của tháng trước vào Tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước chậm nhất vào ngày 05 của tháng sau.*”.

e) Tại phần nơi nhận, đề nghị trình bày chính xác tên gọi của cơ quan, đơn vị nhận văn bản như: Chính sửa “Tổ chức pháp chế thuộc Bộ Tài chính”, “Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh; Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh và Ủy ban nhân dân tỉnh (đăng công báo);”.

g) Đối với dự thảo phụ lục

- Ở khoản 1

+ Ở tên khoản, đề nghị sửa như sau: “*Mức thu phí thẩm định ... đối với hoạt động thẩm định thực hiện tại Sở Tài nguyên và Môi trường*” nhằm bảo đảm nội dung được chính xác, chặt chẽ.

Tương tự, đề nghị chỉnh sửa tên khoản 2 bảo đảm nội dung được chính xác, chặt chẽ.

+ Đề nghị chỉnh sửa nội dung:

“Đổi tượng/Nội dung công việc

Đối với tổ chức”

- Đề nghị xác định đơn vị tính mức thu phí: “*Đơn vị tính: đồng*”, “*(ĐVT: đồng/hồ sơ)*” bảo đảm chính xác, thống nhất.

- Đề nghị sửa nội dung “*Mức thu tại các xã, phường thuộc thành phố; các phường thuộc thị xã; thị trấn thuộc huyện.*”, “*Tại các xã, phường thuộc thành phố, các phường*

thuộc thị xã, thị trấn thuộc huyện” như sau: “*Mức thu tại thành phố; phường thuộc thị xã; thị trấn thuộc huyện*” nhằm bảo đảm nội dung được ngắn gọn.

Tương tự, đề nghị sửa nội dung “*Mức thu tại nông thôn (các xã thuộc thị xã, huyện)*” như sau: “*Mức thu tại xã thuộc thị xã, huyện*”.

- Ở khoản 2, đề nghị chỉnh sửa nội dung: “*Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận lần đầu, cấp mới (ĐVT: đồng/hồ sơ)*”, “*Phí thẩm định hồ sơ cấp đổi, cấp lại, chứng nhận biến động* cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân: *Bằng 60% mức thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận lần đầu, cấp mới tương ứng tại Phần I*” bảo đảm chính xác, thống nhất.

Ý kiến 8:

h) Vấn đề khác

- Điểm b khoản 2 Điều 4 Thông tư số 85/2019/TT-BTC (sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 106/2021/TT-BTC) quy định:

“2. Xây dựng mức thu các khoản phí, lệ phí cần đảm bảo:

...

b) Phù hợp với điều kiện, tình hình cụ thể của địa phương nơi phát sinh hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí, lệ phí. *Mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp trực tuyến phù hợp để khuyến khích tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ công theo phương thức trực tuyến.*”

Căn cứ quy định nêu trên, đề nghị thuyết minh, làm rõ việc cung cấp dịch vụ công theo phương thức trực tuyến (có hay không cung cấp dịch vụ công theo phương thức trực tuyến); việc không xây dựng riêng mức thu phí thẩm định

Hiện nay, Sở Tài nguyên và Môi trường đã và đang thực hiện công tác thu thập cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường để cập nhật, số hoá phục vụ công tác lưu trữ và khai thác. Do vậy, đối với các dữ liệu về tài nguyên và môi trường nói chung (bao gồm các lĩnh vực môi trường, khoáng sản, tài nguyên nước, đất đai) nếu đã được thu thập và chuyển đổi số đều có thể cung cấp dữ liệu trực tuyến.

Theo quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì liên quan đến xây dựng mức phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai và cung cấp thông tin giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, hiện nay, Sở Tài nguyên và Môi trường đã thực hiện các

hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; phí đăng ký giao dịch bảo đảm đối với hoạt động cung cấp trực tuyến để khuyến khích cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ công theo phương thức trực tuyến trong hồ sơ dự thảo văn bản trình Hội đồng nhân dân tỉnh.

dịch vụ công mức độ 3, 4 theo quy trình được phê duyệt tại Quyết định số 985/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2021 của UBND tỉnh Gia Lai về việc công bố Danh mục gồm 01 TTHC mới, 25 TTHC sửa đổi, bổ sung và phê duyệt Quy trình nội bộ giải quyết đối với 24 TTHC trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Tài nguyên và Môi trường và Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt Quy trình nội bộ giải quyết đối với 21 TTHC sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường và Sở Tài nguyên và Môi trường đã xây dựng mức phí theo quy trình mức độ dịch vụ công 3, 4 nên mức phí đảm bảo khuyến khích tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng dịch vụ công trực tuyến.

Vì vậy, đối với những thông tin dữ liệu địa chính nếu đã được thu thập, cập nhật và số hoá để đưa vào lưu trữ và khai thác đều có thể cung cấp trực tuyến theo nhu cầu của người dân.

Ý kiến 9:

- Điểm a khoản 1 Điều 6 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP quy định:

“1. Tổ chức thu phí, lệ phí có trách nhiệm:

a) Xây dựng đề án thu phí, lệ phí; ... Trường hợp khoản phí, lệ phí do nhiều tổ chức cùng thực hiện thu; không ban hành văn bản riêng cho từng tổ chức thu phí, lệ phí, bộ quản lý chuyên ngành chủ trì xây dựng đề án (đối với các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền Bộ Tài chính) theo quy định tại khoản 3 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo sở quản lý chuyên ngành chủ trì xây dựng đề án (đối với các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền Hội đồng nhân dân cấp tỉnh);”

Đề nghị xây dựng đề án thu phí bảo đảm phù hợp với

Trên cơ sở Đề án quy định chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh gia lai thực hiện tại Sở Tài nguyên và Môi trường và Đề án quy định chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh gia lai thực hiện tại Văn phòng đăng ký đất đai và Trung tâm Công nghệ thông tin, Sở Tài chính đã phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng Dự thảo Nghị quyết chung quy định các khoản thu phí này.

<p>quy định nêu trên.</p> <p><u>Ý kiến 10:</u></p> <p>III. SỰ PHÙ HỢP CỦA NỘI DUNG DỰ THẢO VĂN BẢN VỚI VĂN BẢN ĐÃ GIAO HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN QUY ĐỊNH CHI TIẾT</p> <p>Đề nghị nghiên cứu các ý kiến nêu tại khoản 3 Mục II Văn bản này; chỉnh sửa nội dung dự thảo văn bản.</p> <p>IV. NGÔN NGỮ, KỸ THUẬT SOẠN THẢO VĂN BẢN</p> <p>Đề nghị đổi chiểu dự thảo văn bản với mẫu số 16 phụ lục I kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; quy định tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2020/NĐ-CP; chỉnh sửa một số lỗi về ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo văn bản như:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Đánh số trang dự thảo văn bản đúng quy định tại Điều 76 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP: Không đánh số trang thứ nhất; số trang của phụ lục được đánh số riêng. 2. Trình bày nội dung dự thảo văn bản đúng quy định tại Điều 62 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 154/2020/NĐ-CP), như: Tên khoản trình bày bằng kiểu chữ đứng; thứ tự các điểm trong mỗi khoản dùng chữ cái tiếng Việt theo thứ tự bảng chữ cái tiếng Việt, sau có dấu đóng ngoặc đơn, bằng chữ in thường, kiểu chữ đứng; ... 3. Bổ sung cụm từ “Gia Lai” ở cuối nội dung “(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2022/NQ-HĐND ngày 	<p>Tiếp thu ý kiến thẩm định</p>
---	----------------------------------

<p>... tháng ... năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh”.</p> <p>4. Chính sửa một số lỗi chính tả như: “KHOÁ”, “m2”, lỗi sử dụng dấu câu, ...</p>	
<p>Ý kiến 11:</p> <p>Qua nghiên cứu dự thảo Tờ trình đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Bảng tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý dự thảo nghị quyết và các tài liệu khác kèm theo Văn bản số 1709/STC-QLNS, Sở Tài chính chura cung cấp thông tin về việc tham gia ý kiến của một số cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến theo đề nghị của Sở Tài chính¹ như: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Y tế, Thanh tra tỉnh, Sở Ngoại vụ, Đoàn thể, Ủy ban nhân dân cấp huyện (gồm: Pleiku, Ayun Pa, Chư Sê, Krông Pa, Mang Yang),...</p> <p>Đề nghị Sở Tài chính kiểm tra lại việc gửi hồ sơ lấy ý kiến góp ý đến các cơ quan, đơn vị; cung cấp đầy đủ thông tin về việc tham gia ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị trong hồ sơ dự thảo văn bản trình Hội đồng nhân dân tỉnh. Trường hợp, các cơ quan, đơn vị nhận được hồ sơ lấy ý kiến góp ý nhưng không tham gia góp ý, đề nghị Sở Tài chính cung cấp thông tin, nêu cụ thể các cơ quan, đơn vị không tham gia góp ý.</p>	<p>Tiếp thu ý kiến thẩm định</p>

¹ Văn bản số 1006/STC-QLNS ngày 06/4/2022 và Văn bản số 1019/STC-QLNS ngày 07/4/2022.